

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN HỒ HẢI¹, NGUYỄN VIỆT BẰNG*², TRẦN THÀNH CÔNG², NGUYỄN VIỆT BẮC²

¹ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh

² Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: bangnv@ueh.edu.vn

DOIs: <https://www.doi.org/10.46242/jstiuh.v73i1.5101>

Tóm tắt: Bài viết tập trung đánh giá chất lượng đào tạo đại học ở Việt Nam bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu và phân tích dữ liệu thứ cấp. Các dữ liệu từ báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Thống kê Việt Nam, OECD, ILOSTAT và các nghiên cứu trước đây được thu thập và phân tích để so sánh và đánh giá tình trạng giáo dục đại học tại Việt Nam so với các quốc gia khác. Phương pháp so sánh quốc tế được áp dụng để đối chiếu các chỉ số về giáo dục và thị trường lao động giữa Việt Nam và các nước, từ đó xác định điểm mạnh và yếu của hệ thống giáo dục đại học tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, mặc dù có những cải thiện về cơ sở vật chất, cơ chế quản trị và đội ngũ giảng viên, chất lượng đào tạo đại học ở Việt Nam vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học tại Việt Nam vẫn thấp hơn so với các nước như Singapore và Malaysia. Bài viết nhấn mạnh rằng chương trình giáo dục đại học hiện tại chưa phù hợp với nhu cầu của nhà tuyển dụng, sinh viên thiếu kỹ năng thực tế và kinh nghiệm làm việc, và sự hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp còn hạn chế. Để khắc phục, bài viết đề xuất tăng cường chương trình học thực hành, thúc đẩy hợp tác với nhà tuyển dụng, và cải thiện dịch vụ tư vấn nghề nghiệp. Ngoài ra, các giải pháp khác như thay đổi phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, đầu tư vào nghiên cứu và tăng cường hợp tác giữa trường đại học, doanh nghiệp và các địa phương cũng được đề xuất. Chỉ khi thực hiện những giải pháp này, Việt Nam mới có thể đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong thời kỳ khoa học công nghệ phát triển nhanh chóng.

Từ khóa: Giáo dục, giáo dục đại học, chất lượng giáo dục

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khả năng tìm được việc làm và năng lực làm việc sau khi tốt nghiệp của sinh viên đại học là một vấn đề quan trọng tại Việt Nam khi đất nước đang nỗ lực phát triển kinh tế. Trong bối cảnh thị trường lao động nhanh chóng thay đổi và nhu cầu về lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao ngày càng tăng, việc hiểu rõ tình hình khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp đại học tại Việt Nam là điều cần thiết. Bài viết này nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về thực trạng chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam, đồng thời phân tích những thách thức và cơ hội mà sinh viên tốt nghiệp đại học đang đối mặt khi bước vào thị trường lao động. Bài viết cũng đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường và thúc đẩy phát triển bền vững cho đất nước.

Thực tế đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động đối với sinh viên tốt nghiệp đại học tại Việt Nam gặp nhiều thách thức phức tạp. Nghiên cứu chỉ ra sự mất cân đối giữa nguồn cung và nhu cầu lao động, với sự dư thừa sinh viên tốt nghiệp trong một số lĩnh vực, trong khi lại thiếu hụt lao động kỹ năng trong các ngành công nghệ, kỹ thuật và tài chính (Tran et al., 2022). Nhiều sinh viên thiếu kỹ năng mềm và sự chuẩn bị cần thiết, dẫn đến khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm (Duong et al., 2020). Ngoài ra, chương trình giáo dục đại học hiện tại ở Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động, thường nặng về lý thuyết và thiếu tính thực tế, gây khó khăn cho sinh viên trong việc chuyển đổi kiến thức thành ứng dụng thực tế (Mori, 2021; Tran et al., 2014a). Học thông qua công việc (WIL), bao gồm thực tập và chỗ làm việc, đã được công nhận là phương pháp hữu ích để nâng cao khả năng làm việc, nhưng gặp nhiều thách thức như giám sát không đầy đủ và chất lượng trải nghiệm thực tế thấp (Tran et al., 2022). Thêm vào đó, quan hệ đối tác giữa trường đại học và doanh nghiệp còn hạn chế, cản trở việc điều chỉnh giáo dục phù hợp với nhu cầu của ngành công nghiệp (Tran et al., 2022). Sự hợp tác mạnh mẽ hơn giữa các bên có thể hỗ trợ thiết kế

chương trình học phù hợp và cung cấp cơ hội đào tạo thực tế, đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có các kỹ năng mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Bên cạnh đó, hệ thống tư vấn nghề nghiệp tại Việt Nam còn thiếu, gây khó khăn cho sinh viên trong việc lập kế hoạch nghề nghiệp và phát triển kỹ năng làm việc (Tran et al., 2022). Việc tăng cường dịch vụ tư vấn nghề nghiệp và hợp tác với các chuyên gia phát triển nghề nghiệp có thể trang bị tốt hơn cho sinh viên tốt nghiệp.

Chính phủ Việt Nam đã nhận ra tầm quan trọng của việc nâng cao khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp và đã thực hiện cải cách để cải thiện chất lượng giáo dục (Bodewig et al., 2014). Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận từ trên xuống và thiếu hướng dẫn cụ thể đã hạn chế hiệu quả của các chính sách này. Sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm các trường đại học, nhà tuyển dụng, và sinh viên, trong quá trình thực hiện chính sách là rất cần thiết. Ngoài ra, bối cảnh khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp cũng không đồng đều giữa các khu vực. Các vùng nông thôn thường gặp nhiều thách thức hơn về việc tiếp cận giáo dục chất lượng và cơ hội việc làm (Tran et al., 2014a). Việc hiểu rõ nhu cầu cụ thể của các vùng khác nhau là quan trọng để phát triển các chiến lược cải thiện khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp. Mặc dù có nhiều thách thức, nhưng cũng có những cơ hội cải thiện. Bằng cách áp dụng các phương pháp giảng dạy sáng tạo, thúc đẩy giáo dục kinh doanh, khuyến khích học tập suốt đời, và điều chỉnh chương trình học phù hợp với nhu cầu thị trường, các trường đại học Việt Nam có thể chuẩn bị tốt hơn cho sinh viên trong việc chuyển đổi thành công vào lực lượng lao động (Tran et al., 2022).

Bối cảnh của khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp cho sinh viên đại học trên thị trường lao động Việt Nam được hình thành bởi nhiều yếu tố, bao gồm sự mất cân đối trong cung cấp lao động và nhu cầu, khoảng cách kỹ năng, thách thức của chương trình học, các sáng kiến học tập tích hợp công việc, quan hệ đối tác giữa trường và doanh nghiệp, và dịch vụ tư vấn nghề nghiệp. Việc giải quyết những thách thức này và tận dụng những cơ hội đòi hỏi sự cố gắng hợp tác từ các trường đại học, nhà tuyển dụng, nhà lập chính sách và các bên liên quan khác. Bằng cách thúc đẩy cải cách chương trình học, tăng cường học tập tích hợp công việc, thúc đẩy quan hệ đối tác với doanh nghiệp, và cung cấp dịch vụ hỗ trợ nghề nghiệp toàn diện, Việt Nam có thể cải thiện khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp của sinh viên đại học và nuôi dưỡng một lực lượng lao động có kỹ năng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Việc xếp hạng chất lượng đào tạo đại học đã được các tổ chức quốc tế như THE, QS đánh giá theo rất nhiều chi tiết và tiêu chí cụ thể nhằm nâng cao lượng giảng dạy và học tập, đảm bảo tính minh bạch và sự giải trình, giúp cải tiến liên tục và hội nhập quốc tế, từ đó hướng đến sự phát triển toàn diện của sinh viên. Theo đó, có rất nhiều tiêu chí đánh giá được đưa ra để đánh giá các chất lượng giáo dục đại học, tuy nhiên các tiêu chí này xoay quanh một số nội dung chính như chất lượng đội ngũ giảng viên, chất lượng chương trình đào tạo, kết quả nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm, mức độ quốc tế hóa và cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ của các trường đại học. Trong nghiên cứu này sẽ tập trung khai thác hai khía cạnh về tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp đại học và chất lượng chương trình đào tạo trong việc đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên sau khi ra trường.

Nghiên cứu này thực hiện bằng phương pháp tổng hợp thực trạng với các số liệu lấy từ các nguồn đáng tin cậy. Một cách cụ thể, các số liệu được lấy từ các tổ chức trong nước như Bộ Giáo dục Đào tạo, Cục Thống kê và các tổ chức quốc tế như Tổ chức Lao động Quốc tế (ILOSTAT), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Đây là nghiên cứu đầu tiên tổng hợp rất nhiều nguồn số liệu đáng tin cậy cả trong và ngoài nước nhằm đưa ra một bức tranh rõ rệt về thực trạng giáo dục đại học hiện nay tại Việt Nam cũng như so với các nước trong khu vực và trên thế giới; tỷ lệ việc làm của các sinh viên sau khi tốt nghiệp tại các trường đại học tại Việt Nam cũng như so sánh tỷ lệ này với các nước khác ở Châu Á và cả một số nước phát triển trên thế giới.

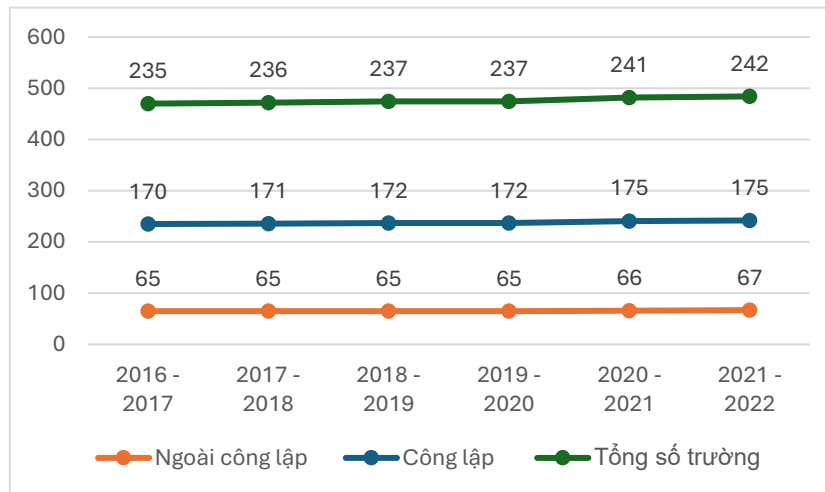
3. THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

3.1. Thực trạng các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay

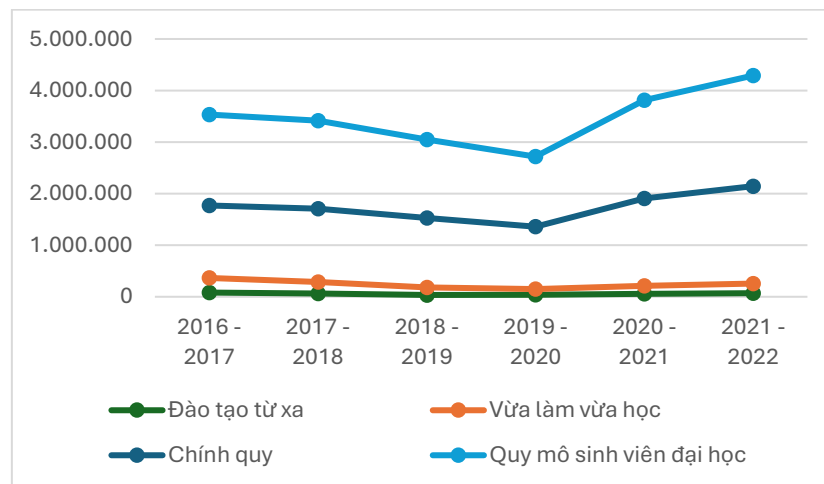
Theo báo cáo giai đoạn 2016 - 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2023 hiện nay, Việt Nam có khoảng 650 cơ sở đại học và cao đẳng, trong đó một phần ba do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, còn lại là các trường kỹ thuật và nghề thuộc Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. Với nhóm do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý, trong giai đoạn 2016 - 2022, số trường đại học tăng từ 235 lên 242, trong đó tăng từ

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC...

170 lên 175 trường công lập (chiếm hơn 70%), còn lại 67 trường ngoài công lập ((xem hình 1). Trong đó, xét về quy mô sinh viên đại học trung bình từ hơn 1.76 triệu đến hơn 2.14 triệu sinh viên trong giai đoạn 2016 – 2022 (xem hình 2). Về hình thức đào tạo nhìn chung có sự sụt giảm ở hình thức Vừa học vừa làm và Đào tạo từ xa. Tuy nhiên có sự tăng mạnh ở hệ Chính quy. Đồng thời số lượng các trường đại học chủ yếu tập trung tại các tỉnh, thành phố lớn (đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) gây mất cân đối về đào tạo nguồn nhân lực cho các khu vực kinh tế - xã hội còn khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.



Hình 1: Số lượng các cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2016-2022 (Đơn vị: Trường)
(Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024)



Hình 2: Quy mô sinh viên đại học (Đơn vị: Người)
(Nguồn: Bộ Giáo Dục và Đào Tạo, 2024)

3.2. Thực trạng lao động qua đào tạo có trình độ đại học

3.2.1. Tại Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2023 (xem bảng 1, bảng 2, và bảng 3) cho thấy: tình hình lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong những năm gần đây có xu hướng giảm. Một phần lý do đến từ nguyên nhân của đại dịch Covid-19 dẫn đến lực lượng lao động cả nước giảm từ hơn 54.8 triệu người từ năm 2020 đến năm 2021 giảm còn hơn 50.5 triệu lao động tuy có tăng lại vào năm 2022 là hơn 51.7 triệu lao động. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo tăng dần qua các năm giai đoạn

từ năm 2016 đến năm 2022. Năm 2022 tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 26,44%. Đồng thời tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm với trình độ chuyên môn kỹ thuật đại học trở lên tăng nhưng đang có dấu hiệu chậm lại trong những năm gần đây.

Bảng 1: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tổng số	54482	54819	55388	55767	54842	50560	51704

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2024)

Bảng 2: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo (Đơn vị: %)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tỷ lệ (%)	20,50	21,30	21,90	22,60	23,62	26,10	26,31

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2024)

Bảng 3: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo có trình độ chuyên môn kỹ thuật đại học trở lên

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tỷ lệ (%)	9,20	9,50	9,50	10,60	11,12	11,67	11,87

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024)

3.2.2. Trên Thế giới:

Theo tổ chức OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế), có một mối liên hệ mật thiết giữa trình độ học vấn và khả năng tìm việc làm. Theo báo cáo của OECD (2023), trong các quốc gia thuộc OECD, tỷ lệ người có việc làm trong nhóm tuổi 25-34 có sự khác biệt đáng kể tùy theo trình độ học vấn. Cụ thể, trong nhóm tuổi 25-34 không có bằng trung học, chỉ có khoảng 60% người có việc làm. Tuy nhiên, tỷ lệ này tăng lên 77% đối với những người có bằng trung học hoặc bằng không chuyên nghiệp và đạt 86% đối với những người có bằng đại học. Điều này cho thấy rõ ràng việc có bằng cấp học vấn cao hơn có thể cung cấp nhiều cơ hội việc làm hơn cho người lao động trẻ.

Ngoài ra, báo cáo của OECD (2023) cũng chỉ ra rằng trong nhóm tuổi 25-34 có bằng trung học hoặc bằng không chuyên nghiệp, cũng có sự chênh lệch về tỷ lệ người có việc làm tùy theo loại bằng cấp nghề. Những người trẻ tuổi có bằng cấp chuyên nghiệp có tỷ lệ người có việc làm cao hơn khoảng 10 phần trăm so với những người có bằng cấp nghề. Cụ thể, tỷ lệ người có việc làm là 83% đối với những người có bằng chuyên nghiệp và 73% đối với những người có bằng cấp nghề. Các số liệu trên chỉ ra rằng trình độ học vấn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao khả năng có việc làm của người lao động. Những người có trình độ học vấn cao hơn có khả năng tìm được việc làm tốt hơn và có nhiều cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp.

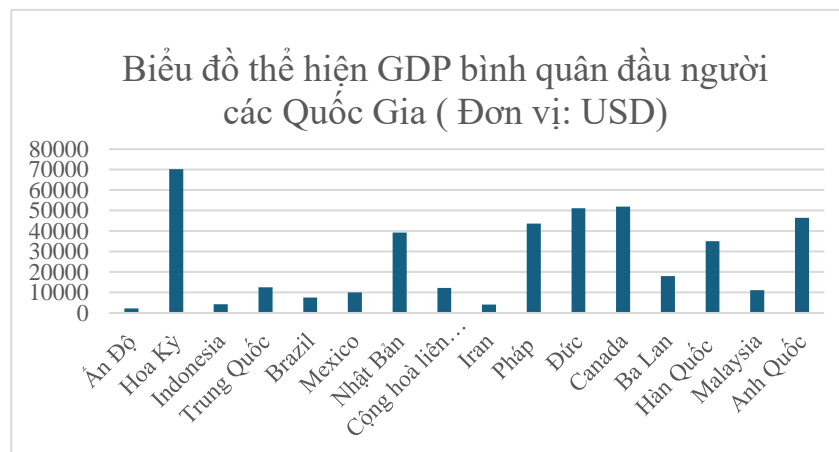
Theo thống kê của Tổ chức Lao động Quốc tế ILOSTAT (2024), tỷ lệ thất nghiệp trên toàn thế giới đã giảm từ 6,9% xuống còn 5,8% trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến năm 2022 khi các nền kinh tế bắt đầu phục hồi sau cú sốc của đại dịch COVID-19. Tuy nhiên, dự báo cho năm 2023 và 2024 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng nhẹ, đạt mức 5,8% do tình hình kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn (ILOSTAT, 2024). Một thực trạng đáng báo động được ghi nhận trong năm 2022 là tỷ lệ thanh niên không đi học, không có việc làm hoặc đào tạo (NEET) trên toàn cầu. Theo ILOSTAT (2022), gần một phần tư (23,5%) số thanh niên trên thế giới thuộc nhóm NEET. Mặc dù con số này đã giảm nhẹ so với năm 2020, nhưng nó vẫn cao hơn so với mức trước đại dịch và cũng cao hơn so với mức cơ sở năm 2015 là 22,2%. Điều đáng lưu ý là có một số lượng lớn thanh niên (khoảng 289 triệu người) không được tích lũy kinh nghiệm chuyên môn qua công việc và không phát triển kỹ năng của mình thông qua việc tham gia vào chương trình giáo dục hoặc đào tạo nghề. Hiện tượng này không chỉ là một lãng phí tiềm năng về kinh tế, mà còn có thể gây tác động lâu dài đối với thanh niên bị ảnh hưởng, gây khó khăn cho họ trong việc chuyển đổi sang thị trường lao động trong những năm tới (ILOSTAT, 2024). Số liệu thống kê về số thanh niên trên toàn cầu không đi học, không có việc làm hoặc đào tạo (NEET) đã đặt ra câu hỏi về chất lượng giáo dục của các trường đại học toàn cầu.

Kết hợp giữa thống kê của CIA World Factbook và quỹ tiền tệ quốc tế IMF năm 2024 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp giữa các khu vực phát triển và đang phát triển có sự chênh lệch đáng kể (CIA World Factbook,

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC...

2024; IMF, 2024). Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa chất lượng giáo dục đại học và tình trạng phát triển kinh tế của một quốc gia, chúng ta cần xem xét các hệ thống xếp hạng quốc tế và dữ liệu kinh tế khác. Các hệ thống xếp hạng quốc tế, bao gồm Xếp hạng Đại học Thế giới QS, Xếp hạng Đại học Thế giới của Times Higher Education và Xếp hạng Học thuật của các trường Đại học Thế giới (ARWU) cho thấy rằng các quốc gia ở Bắc Mỹ, Tây Âu, Úc và một số khu vực ở Châu Á (như Nhật Bản và Singapore) thường có các trường đại học lâu đời và được đánh giá cao, nổi tiếng về chất lượng giáo dục và kết quả nghiên cứu (QS World University Rankings, 2024; Times Higher Education World University Rankings, 2024; ARWU, 2024). Điều này cho thấy thực trạng phát triển kinh tế có ảnh hưởng lớn đến các quốc gia ưu tiên và đầu tư cho giáo dục thường có chất lượng đào tạo đại học tốt hơn, từ đây tỷ lệ thất nghiệp tại các nước phát triển kinh tế và giáo dục là ít hơn hẳn.

Theo báo cáo của Statista (2024), Parajuli và cộng sự (2020) và World Bank (2024), chính phủ và khu vực tư nhân ở một số quốc gia như Ấn Độ, Trung Quốc và Indonesia tập trung phân bổ nguồn lực đáng kể để tăng cường cơ sở hạ tầng, cơ sở nghiên cứu và phát triển giảng viên (Statista, 2024; World Bank, 2024; Parajuli và cộng sự, 2020). Ấn Độ, với 5,288 trường đại học và GDP là 7,242 USD, Trung Quốc, với 2,565 trường đại học và GDP là 19,338 USD, và Indonesia, với 2,595 trường đại học và GDP là 13,027 USD, cho thấy rằng các nước này đã đặt mục tiêu đầu tư đáng kể vào giáo dục để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về nhân lực chất lượng cao. Tuy nhiên, tại các nước phát triển mặc dù với số lượng trường đại học ít hơn, nhưng nhờ sự phát triển kinh tế lớn hơn tính theo GDP bình quân đầu người, Hoa Kỳ (với 3,216 trường đại học và GDP là 69,287 USD), Pháp (với 617 trường đại học và GDP là 51,009 USD), và Vương Quốc Anh (với 280 trường đại học và GDP là 50,860 USD) có khả năng đầu tư đầy đủ cho giáo dục. Điều này cho phép các trường đại học thu hút các giáo sư tài năng, đưa ra mức lương cạnh tranh, nâng cao chất lượng cơ sở vật chất và cung cấp các nguồn lực tiên tiến cho sinh viên. Thống kê từ Xếp hạng Đại học Thế giới QS (2024) cũng cho thấy các nước như Vương Quốc Anh, Hoa Kỳ và Pháp có số lượng trường đại học đứng đầu nhiều hơn so với các quốc gia khác. Điều này cho thấy chất lượng giáo dục tốt hơn tại các nước phát triển. Ngoài ra, các nước lâu đời và phát triển về giáo dục và khoa học cũng thu hút các học sinh có năng lực và giảng viên có trình độ cao đến học và làm việc. Hơn nữa, các nước phát triển về kinh tế như Vương Quốc Anh, Pháp và Hoa Kỳ cũng có sự đầu tư học bổng nhằm thu hút nhiều nhân tài để tạo một môi trường học vấn đại học cao hơn.



Hình 3. Số lượng các trường đại học ở các quốc gia trên thế giới (Nguồn: Statista, 2024)

Trình độ lao động là một yếu tố quan trọng trong việc đánh giá thực trạng chất lượng đào tạo nguồn nhân lực các trình độ giáo dục đại học. Bảng 4 thể hiện trình độ học vấn lao động trên 15 tuổi của một số quốc gia trên Thế Giới.

Bảng 4: Thực trạng lao động có trình độ đại học trở lên tại một số Quốc gia trên Thế Giới năm 2021

Quốc Gia	Giới tính	Tổng cộng (đơn vị: nghìn người)	Lao động có trình độ đại học trở lên (đơn vị: nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (đơn vị: %)
Australia	Tổng cộng	12715	5973	5,1
	Nam	6610	2684	5,2
	Nữ	6105	3289	5,0
Brazil	Tổng cộng	91188	22835	13,2
	Nam	53012	10877	10,7
	Nữ	38176	11959	16,4
Canada	Tổng cộng	18865	13174	7,5
	Nam	9946	6643	7,7
	Nữ	8920	6531	7,2
Pháp	Tổng cộng	27728	12544	7,9
	Nam	14159	5823	8,0
	Nữ	13568	6721	7,8
Đức	Tổng cộng	41500	13047	3,6
	Nam	22097	7272	3,9
	Nữ	19403	5775	3,2
Nam Phi	Tổng cộng	17218	3109	28,8
	Nam	9494	1465	27,5
	Nữ	7724	1644	30,3
Hoa Kỳ	Tổng cộng	152581	77794	5,4
	Nam	80829	37912	5,5
	Nữ	71752	39882	5,2
Việt Nam	Tổng cộng	75050	9117	2,4
	Nam	36711	4449	2,5
	Nữ	38339	4668	2,3

(Nguồn: ILOSTAT 2024)

Bảng 4 cho thấy, tại các quốc gia phát triển như Pháp, Hoa Kỳ, và Đức, tỷ lệ người lao động đạt trình độ đại học trở lên là rất cao, chiếm một phần lớn trong tổng số lao động. Ví dụ, tại Hoa Kỳ, có 77.794 nghìn người lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng số 152.581 nghìn lao động, chiếm hơn 50%. Tương tự, tại Canada và Đức, tỷ lệ này cũng rất đáng kể. Đồng thời, tỷ lệ thất nghiệp tại các quốc gia này thấp hơn hẳn so với các nước đang phát triển, với mức thất nghiệp chỉ dao động từ 3,6% ở Đức đến 7,9% ở Pháp.

Trong khi đó, tại các quốc gia đang phát triển như Brazil và Nam Phi, tỷ lệ người lao động có trình độ đại học trở lên thấp hơn đáng kể. Brazil có 22.835 nghìn lao động có trình độ đại học trở lên, chiếm khoảng 25% tổng số lao động, và Nam Phi chỉ có 3.109 nghìn người lao động với trình độ đại học trong tổng số 17.218 nghìn lao động. Đồng thời, tỷ lệ thất nghiệp ở các quốc gia này cũng rất cao, đặc biệt là ở Nam Phi với 28,8%, cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn và khả năng tìm việc làm.

Đáng chú ý, Việt Nam, mặc dù thuộc nhóm nước đang phát triển, lại có tỷ lệ thất nghiệp rất thấp, chỉ ở mức 2,4%, thấp hơn nhiều so với các nước phát triển và đang phát triển khác. Tuy nhiên, số lượng người lao động có trình độ đại học trở lên tại Việt Nam chỉ đạt 9.116.9 nghìn người, chiếm khoảng 12% tổng số lao động, thấp hơn đáng kể so với các nước phát triển như Hoa Kỳ hay Đức. Điều này cho thấy mặc

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC...

dù tỷ lệ thất nghiệp thấp, nhưng lực lượng lao động có trình độ đại học ở Việt Nam còn hạn chế về số lượng. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ các yếu tố như cơ cấu kinh tế, mức độ phát triển của thị trường lao động, và sự khác biệt về yêu cầu trình độ học vấn giữa các quốc gia.

Bảng 5: Thực trạng lao động có trình độ đại học trở lên tại một số Châu Á năm 2021

Quốc Gia	Giới tính	Tổng cộng (đơn vị: nghìn người)	Trình độ đại học trở lên (đơn vị: nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (đơn vị: %)
Hong Kong	Tổng cộng	3670	1208	5,2
	Nam	1805	605	6,1
	Nữ	1865	603	4,2
Ấn Độ	Tổng cộng	406350	52361	6,4
	Nam	298124	41384	6,7
	Nữ	108189	10972	5,4
Iran	Tổng cộng	23211	6413	9,3
	Nam	196100	4700	8,0
	Nữ	3511	1713	16,0
Hàn Quốc	Tổng cộng	27401	14827	3,6
	Nam	15573	8835	3,6
	Nữ	11828	5991	3,7
Iraq	Tổng cộng	8675	2011	16,2
	Nam	7673	1430	14,3
	Nữ	1001	581	28,3
Pakistan	Tổng cộng	61652	5146	6,3
	Nam	47810	3962	5,5
	Nữ	13843	1184	9,2
Nhật Bản	Tổng cộng	63140	32300	2,8
	Nam	35150	17630	3,1
	Nữ	28010	14690	2,6

(Nguồn: ILOSTAT 2024)

Bảng 5 cho thấy mặc dù lực lượng lao động của châu Á là dồi dào nhưng trình độ lao động đại học trở lên của châu Á là tương đối thấp tại một số nước đang phát triển như Ấn Độ, Pakistan, Iraq. Tuy nhiên, một số nước như phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc hay HongKong lại có được tỉ lệ lao động đại học trở lên cao. Hơn nữa, tỷ lệ thất nghiệp của các nước phát triển tại châu Á cũng thấp hơn các nước đang phát triển. Điều này một lần nữa củng cố tầm quan trọng của chất lượng trình độ lao động đến tình hình lao động của các quốc gia. Những phản ánh trên vẫn đúng trong khu vực ASEAN khi các nước như Thái Lan, Singapore có trình độ học vấn cao hơn các nước khác và tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn (xem bảng 6).

Bảng 6: Thực trạng lao động có trình độ đại học trở lên tại Asean năm 2021

Quốc Gia	Giới tính	Tổng cộng (đơn vị: nghìn người)	Trình độ đại học trở lên (đơn vị: nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (đơn vị: %)
Cambodia	Tổng cộng	9381	573	0,4
	Nam	4843	342	0,4
	Nữ	4539	231	0,4

Singapore	Tổng cộng	2300	1415	3,5
	Nam	1224	733	3,3
	Nữ	1076	682	3,8
Thái Lan	Tổng cộng	37752	6527	1,2
	Nam	204510	2638	1,2
	Nữ	17292	3891	1,3
Indonesia	Tổng cộng	130518	16834	3,8
	Nam	78572	8414	4,3
	Nữ	51946	8420	3,2
Malaysia	Tổng cộng	14957	42810	4,5
	Nam	9129	2223	4,5
	Nữ	5828	2067	4,7
Myanmar	Tổng cộng	22275	4346	1,5
	Nam	13137	2677	1,0
	Nữ	9137	1669	2,1

(Nguồn: ILOSTAT 2024)

3.3. Thực trạng đáp ứng yêu cầu thị trường lao động của sinh viên tốt nghiệp đại học

Thực tế đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động đối với sinh viên tốt nghiệp đại học tại Việt Nam gặp phải nhiều thách thức phức tạp và đa dạng. Nghiên cứu chỉ ra sự mất cân đối giữa nguồn cung và nhu cầu lao động nội địa (Tran et al., 2022), thể hiện qua khoảng cách về kỹ năng, khi một số lượng đáng kể sinh viên thiếu kỹ năng mềm và chuẩn bị chưa đầy đủ cho thị trường lao động (Duong et al., 2020). Sinh viên thường gặp khó khăn khi áp dụng kiến thức và phẩm chất học thuật vào công việc thực tế (Mori, 2021).

Thách thức chính trong việc đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động là sự thiếu liên kết giữa chương trình giáo dục đại học và nhu cầu của nhà tuyển dụng. Chương trình học và phương pháp giảng dạy tại các trường đại học Việt Nam chưa thể đáp ứng kỳ vọng ngày càng khắt khe của nhà tuyển dụng hoặc nhu cầu của sinh viên về phát triển khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp (Tran et al., 2022). Sự không phù hợp này dẫn đến tình trạng sinh viên có kiến thức lý thuyết nhưng thiếu kỹ năng và năng lực thực hành mà nhà tuyển dụng đang tìm kiếm. Thêm vào đó, chương trình giảng dạy vẫn còn nhiều khoảng trống cần cập nhật so với tiêu chuẩn quốc tế, làm nảy sinh rào cản đáng kể trong việc đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động (Nguyen et al., 2019).

Sự nhấn mạnh vào giáo dục dựa trên lý thuyết giới hạn khả năng của sinh viên áp dụng kiến thức một cách hiệu quả trong môi trường làm việc thực tế. Hơn nữa, phương pháp giảng dạy thụ động thường hạn chế sự phát triển của tư duy phê phán, sáng tạo và các phẩm chất khác quan trọng cho công việc sau khi tốt nghiệp (Le, 2022). Thiếu tích hợp phát triển khả năng làm việc vào chương trình học là một thách thức lớn trong chuẩn bị cho sinh viên tốt nghiệp cho thị trường việc làm. Chương trình giáo dục hiện tại của Việt Nam chưa được thiết kế để cầu nối khoảng cách giữa kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành cần thiết trong thị trường lao động. Sinh viên tốt nghiệp thường gặp khó khăn trong việc áp dụng kiến thức học thuật của họ vào các tình huống làm việc thực tế (Duc et al., 2023).

Một yếu tố khác đóng góp vào những thách thức này là tổ chức và giám sát không hiệu quả của các chương trình thực tập và đặt chỗ làm việc, dẫn đến chất lượng trải nghiệm không đáp ứng yêu cầu. Thiếu các cơ hội học tập tích hợp công việc chất lượng này cản trở sự phát triển kỹ năng cần thiết và kinh nghiệm thực tế của sinh viên. Việc thiếu sự hợp tác giữa các trường đại học và ngành công nghiệp cũng là một rào cản để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động (Tran et al., 2022).

Mặc dù đã có những sáng kiến như chương trình học tập tích hợp công việc (WIL) nhằm cải thiện sự phù hợp giữa sinh viên và thị trường lao động (Tran et al., 2022), những nỗ lực này vẫn còn nhiều hạn chế và cần phải tiếp tục cải thiện. Các cải cách cần phải toàn diện, bao gồm thiết kế lại chương trình học,

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC...

đổi mới phương pháp giảng dạy, cơ chế đảm bảo chất lượng, và tăng cường sự hợp tác với nhà tuyển dụng và các bên liên quan khác (Tran et al., 2022).

Tóm lại, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động, giáo dục đại học tại Việt Nam cần phải thực hiện những cải cách toàn diện và liên tục để nâng cao khả năng làm việc của sinh viên tốt nghiệp và giảm bớt khoảng cách kỹ năng. Mặc dù đã có những nỗ lực, nhưng cần phải tiếp tục đổi mới để đảm bảo sự phù hợp và hiệu quả của giáo dục đối với thị trường lao động.

4. THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP

4.1 Thách thức

Để nâng cao chất lượng giáo dục đại học và đáp ứng yêu cầu công việc ở Việt Nam, có một số thách thức quan trọng cần được giải quyết. Những thách thức này bắt nguồn từ việc yêu cầu phải liên kết chương trình giáo dục với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước. Điều này sẽ giúp ngành giáo dục đại học đáp ứng hiệu quả hơn nhu cầu phát triển kinh tế và đóng góp vào sự thịnh vượng quốc gia.

Một trong những thách thức lớn nhất hiện nay là khoảng cách giữa kiến thức và kỹ năng mà sinh viên đạt được thông qua giáo dục đại học và nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhiều sinh viên tốt nghiệp thiếu các kỹ năng thực hành và sự chuẩn bị cần thiết cho công việc (Pujol-Jover et al., 2022). Phương pháp giảng dạy truyền thống thường tập trung nhiều vào lý thuyết mà không trang bị đủ cho sinh viên về thực tế công việc (Mori, 2021), điều này là nguyên nhân chính tạo nên khoảng cách trên. Cụ thể hơn, phương pháp giảng dạy lỗi thời và thiếu sự tích hợp chuyên sâu của kiến thức chuyên ngành vào chương trình học là những vấn đề cần được khắc phục.

Một thách thức khác là sự hạn chế trong việc hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học và ngành công nghiệp. Sự mất kết nối giữa giới học thuật và thế giới kinh doanh dẫn đến việc thiếu sự tham gia của các chuyên gia và nhà tuyển dụng trong việc phát triển chương trình học và phương pháp giảng dạy (Tran et al., 2022). Sự thiếu tham gia này gây khó khăn trong việc cập nhật các xu hướng và nhu cầu mới nhất của ngành, dẫn đến sự không phù hợp giữa kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp và yêu cầu thực tế của thị trường lao động.

Ngoài ra, tốc độ phát triển nhanh chóng của công nghệ cũng đặt ra một thách thức đáng kể đối với các cơ sở giáo dục đại học. Sự xuất hiện của các công nghệ mới và quá trình số hóa trong các ngành yêu cầu sinh viên phải phát triển các kỹ năng kỹ thuật số phù hợp (Hang, 2021). Tuy nhiên, việc tích hợp các khóa học liên quan đến công nghệ và nâng cao hiểu biết về kỹ thuật số trong chương trình giảng dạy đòi hỏi đầu tư đáng kể vào cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực.

4.2 Giải pháp

Một số giải pháp chính

Để giải quyết các thách thức và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cần tiến hành cải cách chương trình giảng dạy, nhấn mạnh kỹ năng thực hành và học tập qua trải nghiệm. Việc áp dụng phương pháp lấy sinh viên làm trung tâm, kết hợp thực tập và dự án công nghiệp sẽ giúp sinh viên phát triển kỹ năng và hiểu biết sâu sắc về thực tiễn ngành nghề (Tran et al., 2022; Oinam, 2017). Thêm vào đó, hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học và ngành công nghiệp là yếu tố quan trọng. Quan hệ đối tác với nhà tuyển dụng và chuyên gia giúp điều chỉnh chương trình học phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, bao gồm phát triển chương trình giảng dạy chung, các bài giảng của khách mời và chuyên thăm ngành (Tran et al., 2022; Zhang & Mei, 2023). Điều này hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Thông tư 17/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc các trường đại học cần xây dựng chương trình đào tạo linh hoạt, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Các chương trình đào tạo phải thường xuyên cập nhật và điều chỉnh để đảm bảo chất lượng và đáp ứng như cầu xã hội.

Đầu tư vào phát triển và đào tạo giảng viên là cần thiết, theo đó, Quyết định số 89/QĐ-TTg năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án phát triển các trường đại học thành các cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu, khuyến khích các trường đại học xây dựng môi trường nghiên cứu chuyên nghiệp, phát triển đội ngũ giảng viên và nhà nghiên cứu có trình cao, nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Giảng viên phải cập nhật các xu hướng ngành và tiến bộ công nghệ để cung cấp nội dung phù hợp, và các chương trình phát triển chuyên môn liên tục giúp nâng cao phương pháp giảng dạy và kết hợp công nghệ vào khóa học (Alsagheer và cộng sự, 2021; Morris & Miller, 2023). Ngoài ra, việc tích hợp giáo dục khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo vào chương trình giảng dạy có thể thúc đẩy tư duy khởi nghiệp, bao gồm

các khóa học khởi nghiệp và cơ hội phát triển ý tưởng kinh doanh, cùng với các trung tâm ươm tạo hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp (Balushi et al., 2023; Yang, 2023).

Để giải quyết khoảng cách kỹ năng kỹ thuật số, cần ưu tiên phát triển kiến thức kỹ thuật số cho sinh viên thông qua các khóa học công nghệ mới, kỹ năng lập trình và tích hợp công nghệ giữa các ngành, đồng thời cung cấp quyền truy cập vào cơ sở hạ tầng và tài nguyên kỹ thuật số (Murray et al., 2022; Vaskov et al., 2021; Morgan et al., 2022). Hơn nữa, việc thiết lập dịch vụ tư vấn nghề nghiệp và hỗ trợ việc làm trong các trường đại học có thể nâng cao khả năng tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp. Hướng dẫn nghề nghiệp, hỗ trợ giới thiệu việc làm và cơ hội kết nối mạng giúp sinh viên kết nối với nhà tuyển dụng tiềm năng, cùng với quan hệ đối tác với cựu sinh viên và hiệp hội nghề nghiệp để tạo cơ hội kết nối và chương trình cố vấn (Wood, 2004; Hughes et al., 2013; Tran et al., 2022).

Ngoài ra, cần bồi dưỡng tư duy phản biện, sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề cho sinh viên, khuyến khích học tập chủ động và tham gia vào các dự án nghiên cứu (Nguyen et al., 2022; Quang & Duc, 2023). Giám sát và đánh giá liên tục các chương trình giáo dục để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả, thông qua cơ chế phản hồi thường xuyên từ nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và các bên liên quan (Pham et al., 2022; Hai, 2022). Đây cũng chính là nội dung chính trong Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nhằm khuyến khích các trường đại học áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại, thúc đẩy học tập tích cực, sáng tạo và phản biện nhằm đảm bảo sinh viên đạt được các năng lực cần thiết sau khi tốt nghiệp.

Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) trong các cơ sở giáo dục đại học cũng rất cần thiết. Các hoạt động R&D tạo ra tri thức, tiến bộ công nghệ và đổi mới, thúc đẩy tăng trưởng và hiện đại hóa công nghiệp (Ngoc et al., 2023; Bodewig et al., 2014). Sự hợp tác giữa các học viện, ngành công nghiệp và chính phủ trong các sáng kiến nghiên cứu có thể dẫn đến các giải pháp thực tiễn và chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, sự tham gia tích cực và cam kết của nhiều bên liên quan, bao gồm chính phủ, các tổ chức giáo dục đại học, người sử dụng lao động, hiệp hội ngành và các bên liên quan, là cần thiết. Hỗ trợ chính sách, phân bổ kinh phí và hướng dẫn rõ ràng từ chính phủ giúp thực hiện cải cách và đảm bảo giáo dục đại học gắn kết với các mục tiêu phát triển quốc gia (Hoa, 2022). Đáng chú ý, việc thiết lập cơ chế đánh giá chất lượng và kiểm định mạnh mẽ là quan trọng để duy trì uy tín và danh tiếng của các cơ sở giáo dục đại học, đảm bảo chất lượng sinh viên tốt nghiệp (Thuy et al., 2023).

Tăng cường nỗ lực quốc tế hóa trong giáo dục đại học, thông qua trao đổi sinh viên, hợp tác quốc tế và chương trình luân chuyển giảng viên, giúp mang lại sự tiếp xúc toàn cầu và nâng cao khả năng tuyển dụng quốc tế của sinh viên tốt nghiệp (Nguyen et al., 2023). Điều này hoàn toàn đúng với tinh thần của Quyết định số 79/QĐ-TTg năm 2017 về việc phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục theo hướng quốc tế hóa thông qua việc tăng cường hợp tác với các trường đại học quốc tế, mở rộng chương trình liên kết đào tạo, trao đổi sinh viên và giảng viên cũng như thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu chung với các đối tác nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng và uy tín của các trường đại học Việt Nam trên trường quốc tế.

Một số giải pháp bổ sung

Bên cạnh các ý kiến đã nêu, cần xem xét thêm một số giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Trước hết, tăng cường hợp tác giữa các tổ chức giáo dục đại học và ngành công nghiệp có thể thu hẹp khoảng cách giữa kiến thức hàn lâm và kỹ năng thực tế. Thiết lập các quan hệ đối tác, chương trình thực tập và học tập kết hợp công việc sẽ cung cấp cho sinh viên trải nghiệm thực tế và kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động (Cleveland & Stubbs, 2023). Thêm vào đó, việc khuyến khích tinh thần kinh doanh và đổi mới sáng tạo sẽ góp phần vào tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, thông qua việc cung cấp giáo dục khởi nghiệp và các dịch vụ hỗ trợ liên quan (Dzhamankulov et al., 2023).

Đầu tư vào phát triển chuyên môn liên tục của giảng viên là yếu tố then chốt để đảm bảo họ có kiến thức và kỹ năng cần thiết, với các chương trình đào tạo tập trung vào phương pháp giảng dạy sáng tạo và tích hợp công nghệ (Alsagheer và cộng sự, 2021). Đồng thời, khuyến khích học tập suốt đời sẽ giúp sinh viên tốt nghiệp thích nghi với thị trường việc làm đang thay đổi nhanh chóng, thông qua các chương trình giáo dục thường xuyên và chứng chỉ chuyên môn (Tuan, 2023).

Nâng cao trình độ tiếng Anh của sinh viên là một yếu tố quan trọng để tăng khả năng cạnh tranh quốc tế, thông qua việc tích hợp giảng dạy tiếng Anh trong chương trình học và cung cấp môi trường học tập hòa nhập (Tran et al., 2014). Đồng thời, khuyến khích văn hóa nghiên cứu và đổi mới trong các cơ sở giáo dục

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC...

đại học sẽ thúc đẩy sáng tạo tri thức và tiến bộ công nghệ, góp phần vào sự phát triển công nghiệp (Le, 2023; Tuan et al., 2023).

Thiết lập dịch vụ tư vấn nghề nghiệp và mạng lưới cựu sinh viên mạnh mẽ cũng rất cần thiết. Các dịch vụ này cung cấp hướng dẫn nghề nghiệp, hỗ trợ việc làm và cơ hội kết nối, giúp sinh viên và cựu sinh viên phát triển mạng lưới và kỹ năng cần thiết (Chi et al., 2023). Ngoài ra, khuyến khích thiết kế chương trình giảng dạy theo định hướng ngành sẽ đảm bảo rằng các chương trình giáo dục phù hợp với nhu cầu thị trường lao động (Dung et al., 2023).

Đầu tư vào cơ sở vật chất và nguồn lực hiện đại là điều kiện tiên quyết để cung cấp giáo dục chất lượng cao, giúp sinh viên tiếp cận với các công cụ và công nghệ mới nhất (Ha, 2023). Cuối cùng, việc thúc đẩy các giá trị đạo đức và nghề nghiệp sẽ phát triển những sinh viên tốt nghiệp không chỉ có kỹ năng kỹ thuật mà còn có đạo đức và trách nhiệm xã hội (Binh, 2023). Bằng cách thực hiện các biện pháp này, Việt Nam có thể nâng cao chất lượng giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tạo ra những sinh viên tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Tóm lại, nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và hỗ trợ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi một cách tiếp cận toàn diện. Bằng cách giải quyết những thách thức như khoảng cách giữa giáo dục và thị trường việc làm, thúc đẩy hợp tác với ngành, thúc đẩy tư duy phân biện và đổi mới, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, đồng thời đảm bảo chất lượng, Việt Nam có thể nâng cao tính phù hợp và hiệu quả của hệ thống giáo dục đại học, tạo ra sinh viên tốt nghiệp được trang bị những kỹ năng và kiến thức cần thiết cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

5. ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

Các giải pháp đã đề xuất trong nghiên cứu đều có một số giới hạn điều kiện và đối tượng áp dụng nhất định. Trước tiên, chi phí và nguồn lực là một yếu tố quan trọng. Nhiều giải pháp yêu cầu nguồn tài chính và nhân lực để thực hiện, điều này có thể hạn chế với các trường đại học hoặc cơ sở giáo dục có ngân sách hạn chế. Đặc biệt, các trường đại học công lập và tư thục ở khu vực nông thôn hoặc vùng sâu vùng xa thường gặp khó khăn hơn trong việc huy động đủ nguồn lực cần thiết. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng kỹ thuật cũng đóng vai trò then chốt. Các giải pháp hiện đại thường đòi hỏi cơ sở hạ tầng kỹ thuật như hệ thống máy tính, mạng Internet và phần mềm quản lý giáo dục phải đáp ứng được các tiêu chuẩn nhất định. Điều này đặc biệt thách thức đối với các cơ sở giáo dục có cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển. Sự thiếu hụt này có thể làm giảm hiệu quả của các giải pháp được đề xuất.

Một yếu tố quan trọng khác là năng lực quản lý và giảng dạy. Giải pháp yêu cầu đội ngũ quản lý và giảng viên có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm và kỹ năng quản lý, giảng dạy tiên tiến. Tuy nhiên, nhiều giảng viên và quản lý giáo dục, đặc biệt là những người chưa được đào tạo chuyên sâu về các phương pháp giảng dạy và quản lý mới, có thể gặp khó khăn trong việc áp dụng các giải pháp này. Hơn nữa, sự hỗ trợ từ phía chính phủ và chính sách cũng rất cần thiết. Nhiều giải pháp cần sự hỗ trợ và khuyến khích từ chính phủ, bao gồm cả việc ban hành các chính sách thúc đẩy giáo dục và đào tạo. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các trường học và cơ sở giáo dục, nơi mà sự hỗ trợ chính sách từ các cơ quan chính phủ có thể giúp thúc đẩy và duy trì các cải tiến giáo dục.

Mức độ sẵn sàng thay đổi và tiếp nhận công nghệ mới của các tổ chức và cá nhân cũng là một yếu tố quan trọng. Các giải pháp yêu cầu mức độ sẵn sàng cao trong việc tiếp nhận và áp dụng công nghệ mới. Tuy nhiên, học sinh, sinh viên, giảng viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục có thể gặp khó khăn trong việc thay đổi phương pháp học tập và làm việc truyền thống. Sự không sẵn sàng này có thể làm giảm hiệu quả của các giải pháp giáo dục hiện đại. Cuối cùng, văn hóa và nhận thức về giáo dục trong cộng đồng cũng ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng các giải pháp. Văn hóa và nhận thức của cộng đồng về giáo dục có thể ảnh hưởng đến mức độ tiếp nhận các phương pháp và công nghệ giáo dục mới. Ở các khu vực và cộng đồng có quan niệm truyền thống về giáo dục, sự thay đổi có thể diễn ra chậm hơn và gặp nhiều kháng cự.

6. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT NGHIÊN CỨU TRONG TƯƠNG LAI

Nghiên cứu đã đưa ra một số tài liệu và các minh chứng từ các nghiên cứu trước về các khía cạnh của việc đánh giá chất lượng đào tạo đại học tại Việt Nam là chất lượng đào tạo của các chương trình đào tạo và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp đại học. Từ đó, giúp các nhà hoạch định chính sách thấy rõ các vấn đề cần phải khắc phục và điều chỉnh, giúp nâng cao trình độ của lực lượng lao động mới này, đáp

ứng nhu cầu và đòi hỏi của công việc, tăng tỷ lệ có việc làm cũng như năng suất lao động của nhóm lao động có trình độ đại học.

Mặc dù vậy, nghiên cứu này còn có một số giới hạn. Đầu tiên, nghiên cứu chưa thể hiện được đầy đủ các khía cạnh đánh giá của chất lượng đào tạo đại học theo các chỉ dẫn từ các tổ chức uy tín trên thế giới ngoài hai khía cạnh là chất lượng đào tạo đại học đáp ứng yêu cầu công việc và tỷ lệ có việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp, các khía cạnh khác như chất lượng đội ngũ giảng viên tại các trường đại học, kết quả nghiên cứu đổi sáng tạo, mức độ quốc tế hóa và cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ nên được tập trung khai thác và đào sâu nghiên cứu trong các nghiên cứu trong tương lai. Tiếp đến, việc thu thập các dữ liệu thứ cấp còn có một số hạn chế như chưa cập nhật các dữ liệu mới nhất làm cho kết quả nghiên cứu có thể chưa được sát sao với tình hình thực tế, một ví dụ như dữ liệu của Cục thống kê về tỷ lệ việc làm chỉ cập nhật được đến hết năm 2022, hay tượng dữ liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo về số lượng các trường đại học và lượng sinh viên cũng chỉ mới có đến năm 2022. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng nguồn tài liệu thông qua việc cập nhật các dữ liệu mới hơn và có thể áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc thu thập dữ liệu sơ cấp bằng việc phỏng vấn trực tiếp các lãnh đạo phụ trách của từng trường đại học để cập nhật số liệu mới nhất.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2018 – 2019*. Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2018 - 2019 (moet.gov.vn). Truy cập ngày: 7/7/2024.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2019 - 2020*. Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2019 - 2020 (moet.gov.vn). Truy cập ngày: 7/7/2024.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2020 – 2021*. Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2020 - 2021 (moet.gov.vn). Truy cập ngày: 7/7/2024.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2023). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2021 – 2022*. Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2021 - 2022 (moet.gov.vn). Truy cập ngày: 7/7/2024.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT: Quy định về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*. Hà Nội, Việt Nam.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2017). *Thông tư số 17/2017/TT-BGDĐT: Quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học*. Hà Nội, Việt Nam.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2016 – 2017*. Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2016 - 2017 (moet.gov.vn). Truy cập ngày: 7/7/2024.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Số liệu thống kê giáo dục đại học năm học 2017 – 2018*. Số liệu thống kê giáo dục cao đẳng năm học 2017-2018 (moet.gov.vn). Truy cập ngày: 7/7/2024.
- Thủ tướng Chính phủ. (2017). *Quyết định số 79/QĐ-TTg: Phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020*. Hà Nội, Việt Nam.
- Thủ tướng Chính phủ. (2019). *Quyết định số 89/QĐ-TTg: Phê duyệt Đề án phát triển các trường đại học trọng điểm quốc gia thành các cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu*. Hà Nội, Việt Nam.
- Tổng cục thống kê (2023). *Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi*. PX Web – General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn). Truy cập ngày: 7/7/2024.
- Tổng cục thống kê. (2023). *Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo nhóm tuổi*. PX Web – General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn). Truy cập ngày: 7/7/2024.
- Tổng cục thống kê. (2023). *Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật*. PX Web – General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn). Truy cập ngày: 7/7/2024.
- Academic Ranking of World Universities (ARWU). (2021). Lấy ra từ <http://www.shanghairanking.com/ARWU2021.html> [truy cập ngày 18/05/2023]
- Alsagheer, A. S., Ghoneim, F. M., & Ali, H. M. (2021). Exploring the Effectiveness of Faculty Development Program on Medical and Health Related Sciences Education. *Journal of Ecophysiology and Occupational Health*, 153-158.
- ASEAN (2023). ASEAN Migration Outlook. Lấy ra từ <https://asean.org/wp-content/uploads/2022/08/ASEAN-Migration-Outlook-Final.pdf> [truy cập ngày 18/05/2023]
- Al Balushi, S., Al Balushi, H., Al Shukaili, N., NAIDU, V. R., Reales, L., & Jesrani, K. (2023). The influence of higher education curriculum on entrepreneurship education. *IJAEDU-International E-Journal of Advances in Education*, 9(26), 92-99.
- Binh, N. N. (2023). Solutions to improve the quality of professional ethics for students of preschool education in the path of fundamental and comprehensive renovation of education and training in Vietnam. *Revista de Gestão e Secretariado*, 14(8), 14600-14614.

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC...

- Bodewig, C., Badiani-Magnusson, R., Macdonald, K., Newhouse, D., & Rutkowski, J. (2014). *Skilling up Vietnam: Preparing the workforce for a modern market economy*. World Bank Publications.
- Chi, T., Hiep, P., & Hong, V. (2023). The impact of human resource management and educational innovation on employees' organizational commitment: A case study at Saigon International University, Vietnam. *International Journal of Multidisciplinary Research and Growth Evaluation*, 4(2), 241-251.
- CIA World Factbook. (2021). Lấy ra từ <https://www.cia.gov/the-world-factbook/> [truy cập ngày 18/05/2023]
- Cleveland, D., & Stubbs, S. (2023). Collaborative pathways. *ASCILITE Publications*.
- Do, H. T. K. (2023). How do business educators prepare students better about ethical decision-making?. *Journal of International Education in Business*, 16(3), 266-279.
- Nguyen, H. D., Tran, M. A., & Ta, T. T. H. (2023). Vietnamese Higher Education Challenges: Quality Accreditation, Rankings and Ratings. *VNU Journal of Science: Education Research*, 39(1), 87-98.
- Dung, T. M., Nga, N. T., & Thanh, L. T. (2023). Interdisciplinary education in the context of protection of water resources: A case study in Vietnam. *Journal of Education and e-Learning Research*, 10(3), 569-577.
- Duong, M. T. H., Nguyen, D. V., & Nguyen, P. T. (2020). Using fuzzy approach to model skill shortage in vietnam's labor market in the context of industry 4.0. *Engineering, Technology & Applied Science Research*, 10(3), 5864-5868.
- Dzhamankulov, B. (2023). Technological Readiness, Innovation, Entrepreneurship: Three Key Elements of Increasing the Competitiveness of Small and Medium-Sized Enterprises in Vietnam. *Economic Affairs*, 68, 749-755.
- Eurostat (2020). Employment rates by sex, age, and educational attainment level [Data file]. Lấy ra từ <https://ec.europa.eu/eurostat/databrowser/view/tesem200/default/table?lang=en> [truy cập ngày 18/05/2023]
- Ha, P. T. (2023). Investment in development of higher education facilities from central budget: A case study of Vietnam. *Business and Economic Research*, 13(4), 176-184.
- Hang, N. T. (2021). Educating and training labor force under Covid-19: Impacts to meet market demand in Vietnam during globalization and integration era. *JETT*, 12(1), 179-184.
- Hoa, N. T. (2022). Autonomy in higher education in Vietnam. *International Journal of Business, Economics & Management*, 5(4), 470-477.
- Hughes, A., Gibbons, M., & Mynatt, B. (2013). Using narrative career counseling with the underprepared college student. *Career Development Quarterly*, 61, 40-49.
- Huu, A. T. (2023). Factors affecting the acquisition of training knowledge by Vietnamese university lecturers through international joint training programs at the university level. *The EURASEANs: Journal on Global Socio-Economic Dynamics*, 6(43), 214-229.
- ILOSTAT (2022). Global Employment Database [Data file]. Lấy ra từ <<https://www.ilo.org/ilostat>> [truy cập ngày 18/05/2023]
- ILOSTAT (2022). Global Employment Trends for Youth 2022: Building a Better Future for Young People. International Labour Organization. [truy cập ngày 18/05/2023]
- ILOSTAT (2024). Database [Data file]. Lấy ra từ <<https://www.ilo.org/ilostat>> [truy cập ngày 9/6/2024]
- ILOSTAT (2024). Statistics On The Population And Labour Force. Lấy ra từ <https://ilostat.ilo.org/topics/population-and-labour-force/> [truy cập ngày 9/6/2024]
- IMF (2023). [Data file]. Lấy ra từ <https://www.imf.org> [truy cập ngày 18/05/2023]
- International Monetary Fund (IMF). (2021). Lấy ra từ <https://www.imf.org/> [truy cập ngày 18/05/2023]
- Le, A. T. P. (2023, September). How to encourage scientific research activities for students: A case study in a Vietnamese Higher Education Institution. In *Proceedings of the 2023 5th World Symposium on Software Engineering* (pp. 154-158).
- Le, C. (2022). Skills needed for Vietnamese human resources to adapt to the 4th Industrial Revolution. *Saudi Journal of Humanities and Social Sciences*, 7(6), 270-275.
- Le, T. G. C. (2023). Exploring an approach towards measuring student learning outcomes: A case study for a pre-service teacher education programme at a university in Vietnam. *International Journal of Education, Teaching, and Social Sciences*, 3(2), 114-134.
- Mai, T. Q. L. (2018). Skill gap from employers' evaluation: A case of VNU graduates. *VNU Journal of Science: Education Research*, 34(2), 1-13.
- Morgan, A., Sibson, R., & Jackson, D. (2022). Digital demand and digital deficit: Conceptualising digital literacy and gauging proficiency among higher education students. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 44, 258-275.
- Mori, J. (2021). Revisiting employer perceptions of skill mismatch: The case of the machine manufacturing industry in Vietnam. *Journal of Education and Work*, 34, 199-216.
- Morris, A. A., & Miller, M. T. (2023). Teaching Better: A Community College's Faculty Development Needs. *Journal of Education and Training*, 10(2), 1-11.
- Murray, M. C., Pérez, J., & Fluker, J. (2022). Digital Literacy in the Core: The Emerging Higher Education Landscape. *Issues in Informing Science and Information Technology*, 19, 01-13.

- Ngoc, T., Hanh, D., Tho, N., & Khai, N. (2023). Measures to improve the quality of scientific research and technology transfer activities at University of Education, Thai Nguyen University, Vietnam. *International Journal of Education Humanities and Social Science*, 60(3), 181-186.
- Nguyen, H. T. M., & Thieu, H. M. (2023). Well-being and capability approaches to social injustice in internationalization of higher education: Evidence from Vietnam. *International Journal of Education, Teaching, and Social Sciences*, 3(3), 191-213.
- Nguyen, P., Nguyen, Q., Nguyen, L., & Huynh, V. (2022). Factors affecting Vietnamese higher education quality in the context of Industry 4.0. *Vietnam Journal of Education*, 6(3), 225-237.
- OECD (2023). *Gender, Education and Skills: The Persistence Of Gender Gaps In Education And Skills*. Lấy ra từ: [Editorial | OECD](#) [Truy cập ngày 7/7/2024]
- Oinam, S. (2017). Student-centered approach to teaching and learning in higher education for quality enhancement. *IOSR Journal of Humanities and Social Science*, 22, 27-30.
- Pham, N. T. T., Nguyen, C. H., Pham, H. T., & Ta, H. T. T. (2022). Internal quality assurance of academic programs: A case study in Vietnamese higher education. *SAGE Open*, 12(4), 1-11.
- Pujol-Jover, M., Duque, L., & Riera-Prunera, M. (2022). The recruit requirements of recent graduates: Approaching the existing mismatch. *Total Quality Management & Business Excellence*, 34, 57-70.
- QS World University Rankings (2023): *Top Global Universities*. (n.d.). Top Universities. <https://www.topuniversities.com/university-rankings/world-university-rankings/2023>. Truy cập ngày: 16/05/2023
- QS World University Rankings. (2021). Lấy ra từ <https://www.topuniversities.com/university-rankings/world-university-rankings/2021> [truy cập ngày 18/05/2023]
- Quang, N., & Duc, N. (2023). Developing problem-solving and creativity skills in high school students through chemistry teaching in Vietnam: Current status and solution. *International Journal of Multidisciplinary Research and Growth Evaluation*, 4(6), 897-903.
- Statista. (2023). Lấy ra từ <https://www.statista.com/> [truy cập ngày 7/7/2024]
- Thuy, T., Thuy, P., & Thao, L. (2023). Intersecting traditions and modernity: Perceptions of quality assurance in outcome-based education among Vietnamese university lecturers. *Innovare Journal of Education*.
- Times Higher Education World University Rankings. (2021). Lấy ra từ <https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/2021/world-ranking> [truy cập ngày 18/05/2023]
- Tran, L. T., Le, T. T. T., & Nguyen, N. T. (2014a). Curriculum and pedagogy. In L. Tran, S. Marginson, H. Do, Q. Do, T. Le, N. Nguyen, T. Vu, T. Pham, & H. Nguyen (Eds.), *Higher education in Vietnam: Flexibility, mobility and practicality in the global knowledge economy* (pp. 86–107). Palgrave Macmillan.
- Tran, L. T., Le, T. T. T., & Nguyen, N. T. (2014b). Curriculum and pedagogy. In L. T. Tran, S. Marginson, H. Do, Q. Do, T. Le, N. Nguyen, T. Vu, T. Pham, & H. Nguyen, *Higher education in Vietnam: Flexibility, mobility, and practicality in the global knowledge economy* (pp. 86–107). Palgrave Macmillan.
- Tran, L.T., Ngo, N.T. H., Nguyen, H.T. M., Le, T.T. T., & Ho, T.T. H. (2022). “Employability in context”: Graduate employability attributes expected by employers in regional Vietnam and implications for career guidance. *International Journal for Educational and Vocational Guidance*, 22(1), 1-21.
- Tran, L. T., Phan, H. L. T., & Marginson, S. (2018). The ‘Advanced Programmes’ in Vietnam: Internationalising the Curriculum or Importing the ‘Best Curriculum’ of the West? In L. T. Tran & S. Marginson (Eds.), *Internationalisation in Vietnamese Higher Education* (pp. 55–76). Cham: Springer.
- Tran, Q. T., & Swierczek, F. W. (2009). Skills development in higher education in Vietnam. *Asia Pacific Business Review*, 15(4), 565–586.
- Tran, V. T., Cao, H. N., & Cao, T. D. (2022, November). A practical method for occupational skills detection in Vietnamese job listings. In *Asian Conference on Intelligent Information and Database Systems* (pp. 571–581). Cham: Springer International Publishing.
- Tuan, L. (2023). University training in response to the requirements of Industry 4.0. *Journal of Education in Black Sea Region*, 9(1), 45-58.
- Tuan, N. A., Kien, N. T., Trang, N. N., Tu, N. T., & Hue, N. T. (2023). Research on factors of quality culture affecting internal education quality assurance of universities in Vietnam. *WSEAS Transactions on Environment and Development*, 19, 218-232.
- Van Dung, T. (2023). Research overview on knowledge sharing: A case study of Vietnam. *Journal of Social Science Studies*, 10(2), 60-60.
- Vaskov, M., Isakov, A., Bilovus, V., Bulavkin, A., & Mikhaylenko, N. (2021). Digital literacy of modern higher education teachers. *E3S Web of Conferences*, 273, 12035.
- Vu, H. T. T., Le, N. H., Phan, L. T., & Nguyen, S. T. U. (2023). Effectiveness of building a culture of learning among Vietnamese pedagogical university students. *International Journal of Education and Practice*, 11(3), 439-449.

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC...

- Wood, F. (2004). Preventing postparchment depression: A model of career counseling for college seniors. *Journal of Employment Counseling*, 41, 71-79.
- World Bank. (2020). Improving the performance of higher education in Vietnam: Strategic priorities and policy options. Retrieved from <http://documents1.worldbank.org/curated/en/347431588175259657/pdf/Improving-the-Performance-of-Higher-Education-in-Vietnam-Strategic-Priorities-and-Policy-Options.pdf> [truy cập ngày 18/05/2023]
- World Bank. (2022). Database [Data file] Lấy ra từ <https://databank.worldbank.org/home.aspx> _ [truy cập ngày 18/05/2023]
- World Bank. (2023). Lấy ra từ <https://databank.worldbank.org/home.aspx> [truy cập ngày 18/05/2023]
- Yang, L. (2023). Research on the difficulties and countermeasures of developing innovation and entrepreneurship education in local universities. *International Journal of Education and Humanities*, 8(1), 31-35.
- Zhang, D. Q., & Mei, Y. Y. (2023, September). Exploration and Practice of Software Curriculum Reform Based on the Integration of Industry and Education. In *Proceedings of the 7th International Conference on Digital Technology in Education* (pp. 141-145).

HIGHER EDUCATION QUALITY: THE CURRENT STATE OF AFFAIRS AND STRATEGIES TO RAISE UNIVERSITY EDUCATION STANDARDS IN VIETNAM

NGUYEN HO HAI¹, NGUYEN VIET BANG*², TRAN THANH CONG², NGUYEN VIET BAC²

¹ Ho Chi Minh City Party Commitee

² University of Economics Ho Chi Minh City

*Corresponding author: bangnv@ueh.edu.vn

Abstract: The article focuses on evaluating the quality of higher education in Vietnam using documentary research and secondary data analysis methods. Data from reports by the Ministry of Education and Training, the General Statistics Office of Vietnam, OECD, ILOSTAT, and previous studies were collected and analyzed to compare and assess the state of higher education in Vietnam relative to other countries. An international comparative method was applied to contrast education and labor market indicators between Vietnam and other nations, identifying the strengths and weaknesses of Vietnam's higher education system. The results indicate that despite improvements in infrastructure, governance mechanisms, and faculty, higher education quality in Vietnam still faces significant challenges. The proportion of the workforce with university degrees in Vietnam remains lower than in countries like Singapore and Malaysia. The article emphasizes that the current higher education curriculum does not adequately meet employer needs, with students lacking practical skills and work experience, and collaboration between universities and businesses being limited. To address these issues, the article proposes enhancing practical training programs, fostering collaboration with employers, and improving career counseling services. Additionally, other solutions such as changing teaching methods, strengthening faculty development, investing in research, and increasing cooperation between universities, businesses, and localities are also recommended. Only by implementing these solutions can Vietnam meet the demands of the labor market and contribute to the country's development in an era of rapid technological advancement.

Keywords: Cosmetics, Influencer Marketing, Social Media, Purchasing Intention

Ngày nhận bài: 26/6/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/9/2024